



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01219/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0302.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG**
Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh
Vị trí lấy mẫu : 26.0302.NT2: Nước thải nhà máy dệt may K5-1
X:1220381; Y:588486

Ngày lấy mẫu : 23/01/2026
Loại mẫu : Nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				26.0302.NT2	Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	28,9	40	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,97	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	50	50	40,5
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	29	60,75	81
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	24,3	24,3
6	Chất rắn lơ lửng (SS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	40,5	40,5
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,9	16,2	-
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,01)	3,24	-
9	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,083	0,81	-
10	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162	-
11	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,91	4,05	-
12	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	266,3	405	-
13	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081	-
14	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405	-
15	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405	-
16	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081	-
17	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405	-
18	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405	0,0405
19	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162	-
20	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
 Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
 P. Đông Hòa, Tp. HCM
 Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
 Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				26.0302.NT2	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9	
21	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43	-
22	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162	-
23	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,089	0,405	-
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81	0,81
26	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05	-
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	-	4,05
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	20	3.000	-
29	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	4,05	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1	-
32	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243	-
33	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5	-
34	Polyclo biphenyl (PCB) ^(b)	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiện